



Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 23, quý 3 năm 2019



Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,9	7,3	6,8	6,7	7,3
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	13,9	8,6	4,7	7,3**	8,2***
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	35,9	33,5*	32,2	33,1**	34,3***
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	4,14	3,44	2,63	2,64**	2,5
5. Lực lượng lao động (triệu người)	55,41	55,64	55,43	55,46	55,67
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,94	77,21	76,58	76,21	76,14
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ (%)	22,24	22,22	22,30	22,37	22,89
8. Số người có việc làm (triệu người)	54,30	54,53	54,32	54,36	54,56
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	43,81	45,14	46,31	47,15	47,39
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%)	37,84	36,53	35,53	35,09	34,44
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	5,78	5,88	6,82	6,46	6,58
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.070,0	1.062,4	1.059,1	1.054,3	1.064,1
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,20	2,17	2,17	2,16	2,17
14. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,09	3,10	3,10	3,10	3,11

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hằng quý.

(*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 3/2019 tăng 7,3%, là mức tăng cao nhất của quý 3 trong các năm gần đây. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định là động lực chính đóng góp cho tăng trưởng kinh tế với mức tăng 11,37% trong 9 tháng đầu năm.

Thị trường lao động tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng; tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng; tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm đáng kể; thu nhập của người lao động tăng; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 3/2019, dân số từ 15 tuổi trở lên là 73,64 triệu người, tăng 1,55% so với quý 3/2018; nữ tăng 1,52%; khu vực thành thị tăng 5,15%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 55,46 triệu người, tăng 0,61% so với quý 2/2018; nữ tăng 2,06%; khu vực thành thị tăng 5,18%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr.người)					
Chung	72,52	72,67	72,93	73,31	73,64
Nam	35,55	35,76	35,55	35,73	35,91
Nữ	36,97	36,91	37,37	37,58	37,73
Thành thị	26,15	26,78	27,00	27,42	27,51
Nông thôn	46,36	45,89	45,92	45,90	46,13
2. LLLĐ (Tr.người)					
Chung	55,41	55,64	55,43	55,46	55,67
Nam	29,00	29,10	29,00	29,05	29,08
Nữ	26,41	26,54	26,44	26,41	26,59
Thành thị	17,78	18,40	18,48	18,50	18,57
Nông thôn	37,62	37,24	36,95	36,96	37,10
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,94	77,21	76,58	76,21	76,14

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

* Chỉ tính những người hiện đang làm việc tại Việt Nam

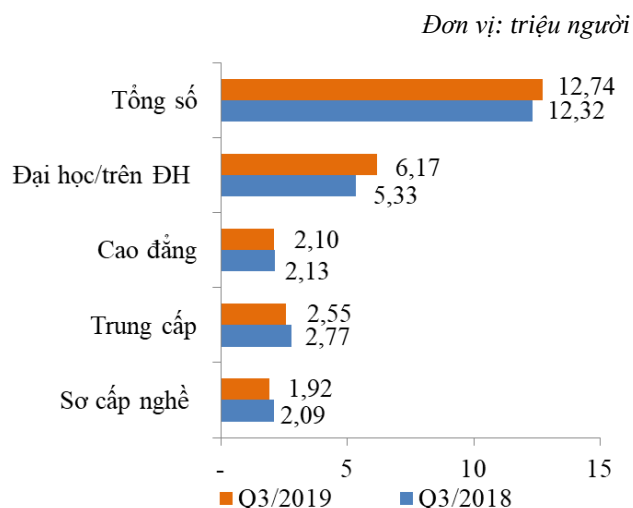
Quý 3/2019, tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 76,14%, giảm so với cùng kỳ năm trước và quý 1/2019.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 3/2019 là 12,74 triệu, tăng 421 nghìn người so với quý 3/2018 (3,42%). Trong đó, tăng ở nhóm đại học (15,71%) và giảm ở các nhóm cao đẳng (-1,78%), trung cấp (-7,76%) và sơ cấp nghề (-7,85%).

Quý 3/2019, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước (0,65 điểm phần trăm) và quý 2/2019 (0,61 điểm phần trăm), đạt 22,89%; trong đó, trình độ đại học trở lên là 11,08%; cao đẳng là 3,77%; trung cấp là 4,58%; và sơ cấp nghề là 3,46%.

Hình 1. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT, Q3/2018 và Q3/2019

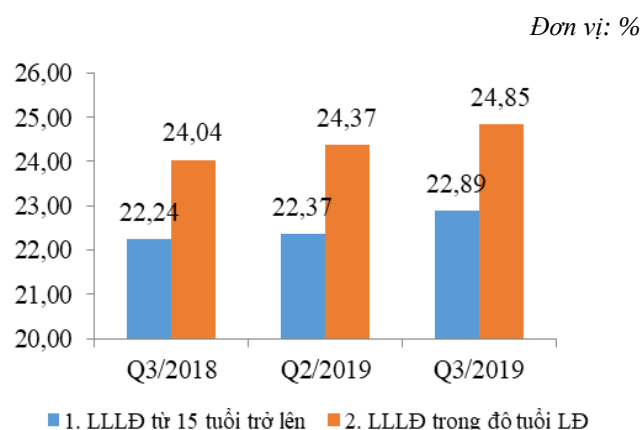


Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

LLLĐ trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên quý 3/2019 là 12,204 triệu, tăng gần 489 nghìn người so với quý 3/2018 (4,17%) và gần 290 nghìn người so với quý 2/2019 (2,43%).

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ là 24,85% trong quý 3/2019, tăng so với cùng kỳ năm trước (0,81 điểm phần trăm) và quý 2/2019 (0,48 điểm phần trăm).

Hình 2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của LLLĐ từ 15 tuổi trở lên và LLLĐ trong độ tuổi lao động, Q3/2018, Q2/2019 và Q3/2019



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Quý 3/2019, số người có việc làm là 54,56 triệu, tăng 197,92 nghìn người (0,36%) so với quý 2/2019; tăng 258,40 nghìn người (0,48%) so với cùng kỳ năm 2018.

Tỷ trọng người có việc làm là nữ chiếm 47,71% (tăng 0,12 điểm phần trăm so với quý 2/2019); khu vực thành thị chiếm 33,04% tổng số người đang làm việc (tăng 0,01 điểm phần trăm so với quý 2/2019).

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

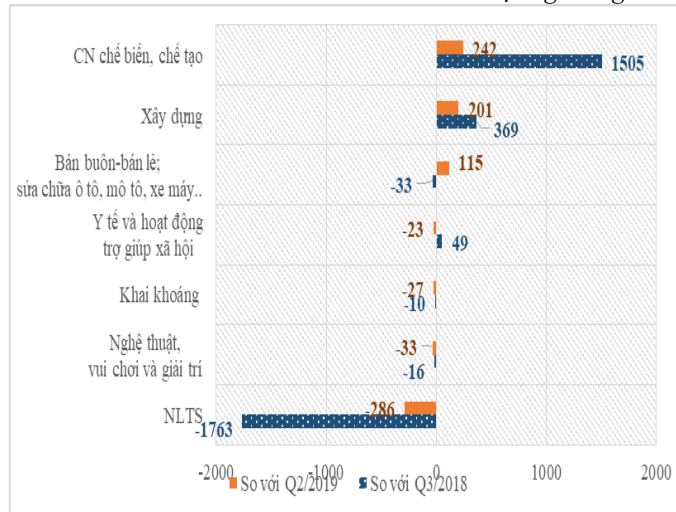
	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Số lượng (triệu người)					
	54,30	54,53	54,32	54,36	54,56
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a. Giới tính					
Nam	52,38	52,39	52,25	52,41	52,29
Nữ	47,62	47,61	47,75	47,59	47,71
b. Thành thị/nông thôn					
Thành thị	31,78	32,75	32,02	33,03	33,04
Nông thôn	68,22	67,25	66,98	66,97	66,96
c. Ngành kinh tế					
NLTS	37,84	36,53	35,53	35,09	34,44
CN-XD	26,53	27,76	28,58	29,23	29,85
Dịch vụ	35,63	35,71	35,89	35,68	35,71
d. Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,11	2,12	2,07	3,08	2,62
Tự làm	39,02	38,91	38,15	35,44	36,24
LĐ gia đình	15,06	15,15	14,64	15,14	13,75
LĐ LCHL	43,80	43,81	45,14	46,31	47,39
XV HTX và KXĐ	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động làm việc trong khu vực NLTS tiếp tục giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Quý 3/2019, cả nước có 18,79 triệu người đang làm việc trong khu vực này, giảm 286 nghìn người so với quý 2/2019 và 1,76 triệu người so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ lao động trong khu vực NLTS chiếm 34,44%, giảm 0,62 điểm phần trăm so với quý 2/2019 và 3,32 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Hình 3. Biến động lao động làm việc trong một số ngành quý 3/2019 so với quý 2/2019 và quý 3/2018

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Ba ngành có số lao động tăng nhiều nhất so với quý trước và cùng kỳ năm 2018 là: “Công nghiệp chế biến, chế tạo”, “Xây dựng” và “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác”. Ba ngành có số lao động giảm nhiều nhất cả hai kỳ so sánh là “NLTS” và “Nghệ thuật vui chơi và giải trí” và “Khai khoáng”. Ngành có số lượng lao động giảm so với quý 1/2019 nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2018 là “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” (xem Hình 3).

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

Quý 3/2019, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,58 triệu đồng/tháng, tăng 118 nghìn đồng (1,83%) so với quý 2/2019 và tăng 801 nghìn đồng (13,86%) so với cùng kỳ năm 2018.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính

Đơn vị: triệu đồng

	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	5,78	5,88	6,82	6,46	6,58
Nam	6,07	6,18	6,87	6,60	6,75
Nữ	5,39	5,47	6,09	5,80	5,91
Thành thị	6,76	6,85	7,29	6,89	7,05
Nông thôn	5,09	5,18	5,74	5,59	5,68
Không có CMKT	4,94	5,04	4,26	5,33	5,42
Sơ cấp	6,61	6,58	8,02	7,28	7,10
Trung cấp	6,02	6,08	6,52	6,46	6,61
Cao đẳng	6,22	6,35	6,84	6,67	6,75
ĐH trở lên	8,09	8,27	8,93	8,32	8,50
Nhà nước	7,51	7,63	7,37	7,03	7,24
Tập thể	4,82	4,22	4,78	5,15	5,69
Ngoài Nhà nước	6,49	6,68	7,40	6,90	7,04
Hộ/cá thể	4,82	4,94	4,92	5,06	5,16
KV nước ngoài	6,54	6,62	7,83	6,93	6,96

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

So với quý trước và cùng kỳ năm 2018, thu nhập bình quân từ công việc chính tăng ở hầu hết các nhóm, trừ nhóm lao động có trình độ sơ cấp giảm 174 nghìn đồng so với quý 2/2019 và trong khu vực Nhà nước giảm 266 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Quý 3/2019, thu nhập bình quân một giờ làm việc của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính là 36 nghìn đồng, tăng 4,46% so với quý 2/2019. Các nhóm có thu nhập theo giờ giảm nhiều nhất bao gồm: nam (giảm 7,37%); NLTS (giảm 8,84%); lao động giảm đơn (giảm 7,49%). Các nhóm có thu nhập theo

giờ tăng nhiều nhất bao gồm: nữ (tăng 15,55%); nhà quản lý (tăng 9,31%), có trình độ cao đẳng (tăng 5,79%); khu vực thành thị (tăng 5,6%).

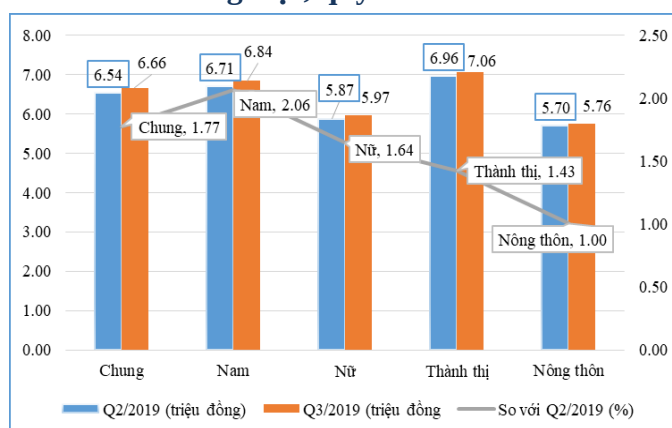
Bảng 5. Thu nhập bình quân giờ của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính, quý 3/2019

	Q3/2019 (nghìn đồng)	So với Q2/2019 (%)
Chung	36	4,64
Nam	36	-7,37
Nữ	35	15,55
Thành thị	41	5,60
Nông thôn	30	0,10
NLTS	22	-8,84
Công nghiệp-Xây dựng	31	0,65
Dịch vụ	43	5,15
Nhà quản lý	69	9,31
CMKT bậc cao	48	2,45
CMKT bậc trung	40	5,25
Nhân viên	36	2,13
NV bán hàng có kỹ thuật	29	-1,81
LĐ có kỹ thuật trong NLTS	24	0,73
Thợ thủ công	29	2,44
Thợ vận hành M.móc T.bị	33	0,80
lao động giản đơn	23	-7,49
Không có CMKT	27	-1,91
Sơ cấp	38	-5,35
Trung cấp	36	5,04
Cao đẳng	40	5,79
ĐH trở lên	50	2,84

Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 3/2019, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,66 triệu đồng, tăng 116 nghìn đồng so với quý 2/2019 (1,77%). Trong đó, tổng thu nhập của nam tăng cao nhất (2,06%), khu vực thành thị tăng 99 nghìn đồng (1,43%).

Hình 4. Tổng thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ tất cả công việc, quý 3/2019



Nguồn: TCTK (2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp.

Quý 3/2019, cả nước có 1.064 nghìn lao động trong độ tuổi thất nghiệp, tăng 9,82 nghìn người so với quý 2/2019 nhưng vẫn thấp hơn 5,84 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,17% - cao hơn so với quý trước nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 6. Số lượng và tỷ lệ lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
I. Số lượng (nghìn người)					
Chung	1.070,0	1.062,4	1.059,1	1.054,3	1.064,1
Nam	537,7	507,0	591,5	545,9	538,5
Nữ	532,3	555,3	467,7	508,4	525,6
Thành thị	505,5	524,2	525,9	526,2	530,5
Nông thôn	564,4	538,2	533,2	528,1	533,6
Thanh niên (15-24)	527,8	391,7	449,9	443,3	440,4
Người lớn (≥25)	542,2	670,7	609,3	621,0	623,7
II. Tỷ lệ (%)					
Chung	2,2	2,17	2,17	2,16	2,17
Nam	2,02	1,90	2,22	2,04	2,01
Nữ	2,40	2,49	2,10	2,29	2,35
Thành thị	3,09	3,10	3,10	3,10	3,11
Nông thôn	1,75	1,68	1,67	1,65	1,66
Thanh niên (15-24)	7,29	5,62	6,29	6,47	6,53
Người lớn (≥25)	1,31	1,60	1,46	1,47	1,47

Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Thất nghiệp ở nhóm thanh niên tăng so với quý trước nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Quý 3/2019 có 440,4 nghìn lao động thanh niên thất nghiệp (chiếm 41,4% tổng số người thất nghiệp), tăng 7,16 nghìn người so với quý 2/2019 nhưng vẫn thấp hơn 87,36 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong quý 3/2019 là 6,53% - cao hơn quý trước 0,06 điểm phần trăm nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 0,76 điểm phần trăm.

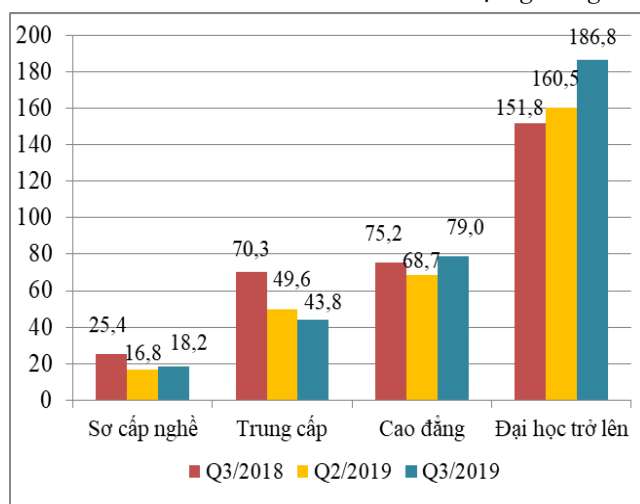
“Đại học”, “cao đẳng” là hai nhóm có số lượng và tỷ lệ thất nghiệp cao và tăng nhanh so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Quý 3/2019, số người thất nghiệp có trình độ “đại học” là 186,8 nghìn người – cao hơn tổng số người thất nghiệp ở 3 nhóm trình độ còn lại, tăng 26,4 nghìn người so với quý 2/2019 và tăng 35 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “đại học” là 3,09%. Tương tự, số người thất nghiệp có trình độ “cao đẳng” là 79 nghìn người, tăng 10,3 nghìn người so với quý 2/2019 và tăng 3,8 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “cao đẳng” là 3,91%.

Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm “trung cấp” và “sơ cấp” duy trì ở mức thấp. Quý 3/2019, số người thất nghiệp có trình độ “trung cấp” là 43,8 nghìn người, giảm 5,8 nghìn người so với quý 2/2019 và giảm 26,5 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “trung cấp” là 1,89%. Số người thất nghiệp có trình độ “sơ cấp nghề” là 18,2 nghìn người, tăng 1,3 nghìn người so với quý 2/2019 và giảm 7,2 nghìn người so với quý 3/2018. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm “sơ cấp nghề” là 0,99%.

Hình 5. Số lượng lao động trong độ tuổi thất nghiệp theo cấp trình độ

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý

b. Thiếu việc làm

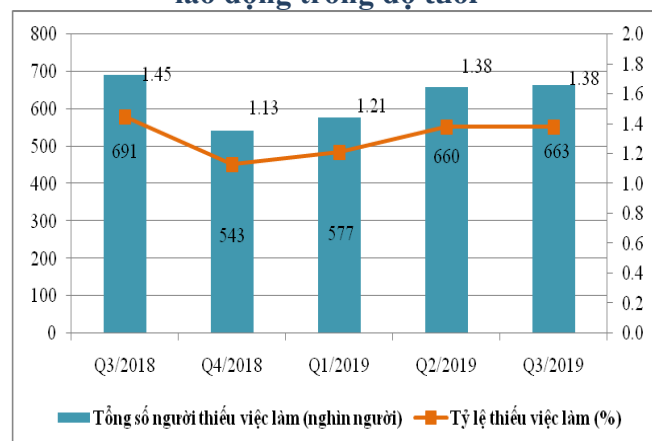
Thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi tăng về số lượng nhưng giữ nguyên về tỷ lệ so với quý 2/2019 và vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Quý 3/2019, cả nước có 663 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm¹, tăng 3,1 nghìn người so với quý 2/2019 nhưng giảm 28,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,38% - không thay đổi so với quý 2/2019 nhưng thấp hơn 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,77%, khu vực thành thị là 0,64%.

Trong tổng số người thiếu việc làm, có 84,18% lao động nông thôn; 77,86% làm việc trong ngành NLTTS.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 18,24 giờ, giảm 0,1 giờ so với quý trước và chỉ bằng 40,01% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (45,59 giờ/tuần).

Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi



Nguồn: TCTK (2018, 2019), Điều tra LĐ-VL hằng quý

6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc làm từ cổng thông tin điện tử việc làm của Bộ LĐ-TB&XH trong quý 3/2019 cho thấy:

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

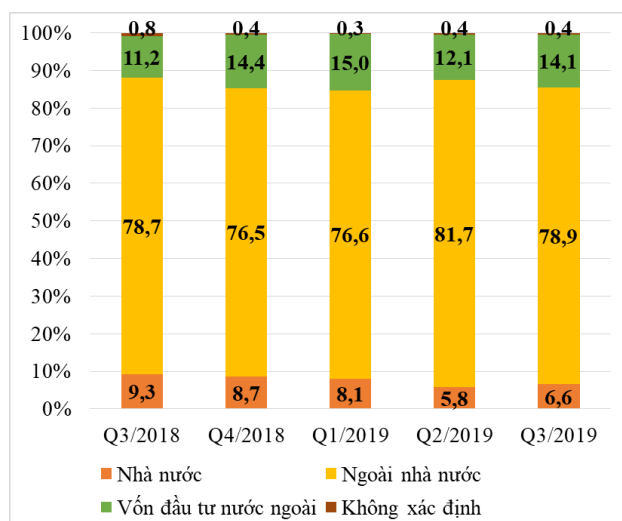
Quý 3/2019 có 120,4 nghìn chỗ làm việc được các doanh nghiệp đăng để tuyển dụng, giảm 43,7 nghìn người (26,6%) so với quý 2/2019.

Nhu cầu tuyển dụng lao động nữ chiếm 54,6% tổng số, giảm 8,9 điểm phần trăm so với quý 2/2019 (63,5%).

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “ngoài nhà nước” chiếm 78,9%, giảm 2,8 điểm phần trăm so với quý 2/2019.

¹Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có thời gian làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm.

Hình 7. Nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH.

Theo Navigos², 5 lĩnh vực có nhu cầu tuyển dụng cao nhất lần lượt là: Sản xuất công nghệ cao; Công nghệ thông tin; Ngân hàng/Tài chính; Dịch vụ Tư vấn Doanh nghiệp. Hiện nay vốn đầu tư trực tiếp từ Hồng Kông, Đài Loan, Trung Quốc vào Việt Nam tiếp tục gia tăng mạnh, kéo theo nhu cầu tuyển dụng ứng viên nổi tiếng Trung tăng đáng kể.

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 25,4 nghìn người, tăng gấp 1,4 lần so với quý 2/2019. Trong đó, lao động nữ có nhu cầu tìm việc là 11,1 nghìn người (chiếm 43,7%), tăng 4,1 nghìn người, gấp 1,5 lần so với quý 2/2019.

Theo trình độ CMKT, số người có trình độ trung cấp tìm việc làm nhiều nhất, 7,1 nghìn người (chiếm 27,8%) tăng 1,7 nghìn người so với quý 2/2019; tiếp theo là số người có trình độ cao đẳng (chiếm 24,8%) và đại học trở lên (chiếm 17,0%), tăng lần lượt là 2,2 và 1,3 nghìn người so với quý 2/2019. Số người không có bằng cấp tìm việc chiếm 20,7%, tăng 1,6 nghìn người so với quý 2/2019.

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán” và “điện-điện tử” tiếp tục có số lượt người tìm việc tăng cao hơn so với quý 2/2019; tương ứng tăng 1,7 nghìn người và 0,9 nghìn người. Nhóm “lao động phổ thông” cũng có số lượt người tìm việc tăng lên so với quý 2/2019 (tăng 0,4 nghìn người).

Bảng 7. Nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm

Đơn vị: %

	2018		2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Theo giới tính</i>					
Nam	53,5	54,0	57,1	57,0	56,3
Nữ	46,5	46,0	42,9	43,0	43,7
<i>Theo CMKT</i>					
Không bằng	22,4	19,8	19,7	21,0	20,7
Sơ cấp	9,6	7,9	8,5	8,0	9,6
Trung cấp	29,2	30,2	30,5	30,3	27,8
Cao đẳng	20,4	23,0	24,8	23,6	24,8
Đại học trở lên	18,5	19,0	16,5	17,1	17,0

Nguồn: Tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH.

PHẦN 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Giáo dục nghề nghiệp

Hiện nay, cả nước có 2.902 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 400 trường cao đẳng; 492 trường trung cấp, 1.025 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 985 cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác. Đào tạo nghề tính đến cuối tháng 8/2019 đã tuyển mới được 1.630 nghìn người, trong đó trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 312 nghìn người; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác tuyển sinh được 1.318 nghìn người. Trong 9 tháng năm 2019 hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 450 nghìn lao động nông thôn, người khuyết tật và dân tộc thiểu số. (TCTK. Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2019)

² Navigos Search, Báo cáo nhu cầu tuyển dụng nhân sự cấp trung và cấp cao tại thị trường Việt Nam quý 3/2019.

Giới thiệu việc làm qua các Trung tâm dịch vụ việc làm (TTDVVL) của ngành LĐ-TB&XH

Trong quý 3/2019, các TTDVVL tổ chức được 316 phiên giao dịch việc làm, tăng 24 phiên so với quý trước và tăng 2 phiên so với cùng kỳ năm 2018. Số lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 754.320 lượt người (tăng 24.820 lượt người so với quý 2/2019 và tăng 696 lượt người so với cùng kỳ năm 2018), trong đó có 254.527 lượt người nhận được việc làm do các TTDVVL giới thiệu và cung ứng (tăng 7.892 lượt người so với quý 2/2019 và tăng 11.645 lượt người so với cùng kỳ năm 2018).

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 3/2019 là 389 doanh nghiệp (trong đó, DNNN là 63). Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 3/2019 là 36.217 người (38,8% nữ). Trong 09 tháng đầu năm 2019, tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 104.615 người (34,2% nữ), trong đó: thị trường Nhật Bản là 53.610 người (51,2%), Đài Loan là 41.174 người (39,4%), Hàn Quốc là 5.898 người (5,6%).

Bảo hiểm thất nghiệp

Quý 3/2019, cả nước có 243.058 người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp (TCTN), tăng 15.051 người (6,6%) so với cùng kỳ năm 2018 và giảm 44.256 người (15,4%) so với quý 2/2019.

Nguyên nhân thất nghiệp: 29,9% do hết hạn hợp đồng lao động (HĐLĐ), hợp đồng làm việc (HĐLV) hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐLĐ, HĐLV; 31,7% do chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trước thời hạn; 5,1% do đơn phương chấm dứt HĐLĐ, HĐLV trái pháp luật; 3,5% do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu; 3% do bị xử lý kỷ luật, bị sa thải và 26,8% do những nguyên nhân khác.

Trong quý 3/2019, số người có quyết định hưởng TCTN là 255.780 người, giảm 8.609 người (3,3%) so với quý 2/2019 và tăng 12.645 người (5,2%) so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng lao động nữ có quyết định hưởng TCTN hàng tháng chiếm 58,4%. Tỷ trọng lao động có quyết định hưởng TCTN trong độ tuổi từ 25-40 tuổi vẫn duy trì ở mức độ cao (nam 68,6%; nữ 69,9%).

Quý 3/2019, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm (GTVL) là 498.366 người, trong đó, số người được GTVL là 57.987 người (chiếm 23,9% số người nộp hồ sơ hưởng TCTN); Số người thất nghiệp có quyết định hỗ trợ học nghề là 12.861 người (chiếm 5,0% số người có quyết định hưởng TCTN), tăng 932 người (7,8%) so với cùng kỳ năm 2018; Số người chưa đủ điều kiện hưởng TCTN được hỗ trợ học nghề là 13 người.

Bảng 8. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị tính: người

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Số người thất nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	228.007	166.119	141.432	287.314	243.058
Số người thất nghiệp có quyết định hưởng TCTN hàng tháng	243.135	182.804	120.666	264.389	255.780
Số người chuyển hưởng TCTN	1.540	1.265	1.105	1.368	1.752
Số lượt người được tư vấn, GTVL	427.907	346.965	279.784	472.229	498.366
Trong đó: Số người được GTVL	54.586	40.552	32.425	57.284	57.987
Số người thất nghiệp được trợ cấp học nghề	11.929	9.737	7.798	11.388	12.861

Nguồn: Cục Việc làm (2018, 2019)

Bảo hiểm xã hội

Tình hình tham gia: Trong quý 3/2019, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc là 15.303 nghìn người, tăng 178 nghìn người (1,18% so với quý trước). Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.850 nghìn người (chiếm 97,04% tổng số), tăng 0,62% so với quý trước; số người tham gia BHXH tự nguyện là 453 nghìn người (chiếm 2,96%), tăng 20,8% so với quý trước.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 27,49%.

Bảng 9. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2/2019	Q3/2019
Tổng số người tham gia	Nghìn người	15.125	15.303
Tỷ lệ tham gia so với LLD	%	27,27	27,49
Cơ cấu theo:			
Bắt buộc	Nghìn người	14.750	14.850
Tự nguyện	Nghìn người	375	453

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2018, 2019).

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Trong 9 tháng đầu năm 2019, toàn quốc có trên 5,58 triệu lượt người được hưởng các chế độ BHXH (trong đó: 86.209 lượt người được hưởng chế độ BHXH hàng tháng; 647.931 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 7.851.307 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

Trong 9 tháng đầu năm 2019, ước số chi BHXH là 150.442 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH từ nguồn Ngân sách 31.982 tỷ đồng và chi BHXH từ Quỹ BHXH là 118.460 tỷ đồng.

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Dự báo kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng ổn định trong quý 4/2019, GDP đạt khoảng 6,9% - 7%³. Động lực chính của tăng trưởng tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 11,29%) và các ngành dịch vụ (ngành vận tải, kho bãi tăng 9,12%; bán buôn và bán lẻ tăng 8,82%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,62%). Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã tạo ra một xu hướng chuyển dịch các dòng FDI từ Trung Quốc sang các nước khác trong đó có Việt Nam. Những điều này sẽ tác động tới thị trường lao động.

Tổng số việc làm sẽ đạt 54,84 triệu, tăng 286 nghìn người hay tăng 0,53% so với quý 3/2019.

Một số ngành tạo nhiều việc làm thuộc nhóm CNCBCT (điện thoại và linh kiện, máy tính, may mặc, da giày, đồ gỗ, thép và nhựa,...) tăng khoảng 179 nghìn người; Thông tin và truyền thông tăng khoảng 106 nghìn người; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng khoảng 23 nghìn người,...

Một số ngành giảm việc làm: NLTS giảm 110 nghìn người; Khai khoáng giảm 37 nghìn người.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 024.39361807

³ Dự báo của một số cơ quan như Bộ KHĐT, UBGSTCQG và các tổ chức quốc tế (ADB, Worldbank, IMF)